

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

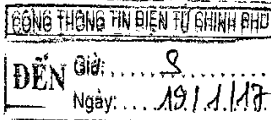
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2017/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 06 tháng 04 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 3583/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre, bao gồm:

1. Đo đạc xác định diện tích, hình thể thửa đất khi người sử dụng đất có yêu cầu; Đo đạc do tách thửa (để phục vụ chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, cho, tặng, ...); Đo đạc xác định diện tích, hình thể thửa đất (trường hợp sau khi hợp thửa và người sử dụng đất có yêu cầu); Đo đạc tài sản trên đất (kể cả tài sản không phải là nhà ở) khi người sử dụng đất có yêu cầu.

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm có VAT (đồng)	
			Khu đô thị	Ngoài khu đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	Thửa	300.000	250.000
2	Từ 100 m ² đến < 200 m ²	Thửa	360.000	300.000
3	Từ 200 m ² đến < 500 m ²	Thửa	420.000	350.000

4	Từ 500 m ² < 1.000 m ²	Thửa	480.000	400.000
5	Từ 1.000 m ² < 2.000 m ²	Thửa	600.000	500.000
6	Từ 2.000 m ² < 3.000 m ²	Thửa	960.000	800.000
7	Từ 3.000 m ² < 5.000 m ²	Thửa	1.080.000	900.000
8	Từ 5.000 m ² < 1 ha	Thửa	1.200.000	1.000.000
9	Từ 1 ha trở lên	Thửa	150 đồng/ m ²	125 đồng/ m ²

2. Các trường hợp đặc biệt:

a. Đo đạc xác định ranh giới thửa đất đồng thời với đo đạc tài sản gắn liền với đất thì thu thêm: tầng trệt (mặt đất) 1.000 đồng/m²; tầng 1 là 1.100 đồng/m²; tầng 2 là 1.200 đồng/m²; tầng 3 trở lên là 1.500 đồng/m²;

b. Giảm 50% đơn giá đối với trường hợp: chủ sử dụng đất là thương binh, bệnh binh; là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, thương binh, bệnh binh; hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c. Miễn 100% đơn giá đối với trường hợp:

- Đo đạc phục vụ giao đất để cấp nhà tình nghĩa, nhà tình thương;
- Đo đạc phục vụ giao đất quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp xã, huyện, tỉnh;
- Đo đạc lại (sửa sai) sau khi cơ quan đo đạc đã thực hiện đo đạc phục vụ nhu cầu thực hiện dự án hoặc giải quyết tranh chấp, khiếu nại nhưng có sai sót dẫn đến chênh lệch diện tích hoặc sai ranh đất, ... phải tiến hành đo đạc lại.

3. Đo đạc phục hồi điểm gốc ranh thửa đất, chuyển thiết kế ra thực địa.

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm có VAT (đồng)	
			Khu đô thị	Ngoài Khu đô thị
1	Phục hồi	01 điểm	300.000	250.000
2	Phục hồi	02 điểm	440.000	370.000
3	Phục hồi	03 điểm	590.000	500.000
4	Phục hồi	04 điểm	740.000	620.000
5	Phục hồi từ điểm thứ 5 trở đi, mỗi điểm thu thêm	01 điểm	110.000	110.000

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Quyết định này được áp dụng thống nhất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật; tổ chức khác có đủ điều kiện hoạt động đo đạc bản đồ, nhằm đảm bảo đúng theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá này làm cơ sở để thu khi thực hiện cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo yêu cầu.

- Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính được áp dụng thống nhất đối với các chủ sử dụng đất (tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có những biến động về các yếu tố cấu thành giá hoặc vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2017.

- Bãi bỏ Quyết định 39/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, TCĐT, KT; TT TTĐT;
- Website tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban tiếp công dân (niêm yết);
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

